

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP  
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHM, ngày tháng năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)*

**Đơn vị: Khoa Khoa học xã hội**

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
1	2022/XHH	2256012035	Nguyễn Ái Mỹ	Linh	05/04/2004	2022	CQ_CN	4.0000	98	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
2	2022/XHH	2256012078	Nguyễn Huỳnh	Trân	06/12/2004	2022	CQ_CN	4.0000	90	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
3	2022/XHH	2256012022	Hoàng Thị Thùy	Dương	26/10/2004	2022	CQ_CN	4.0000	90	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
4	2022/XHH	2256010081	Đặng Thị Thùy	Trang	14/03/2004	2022	CQ_CN	4.0000	84	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
5	2022/XHH	2256010008	Võ Trần Vân	Anh	28/10/2004	2022	CQ_CN	4.0000	87	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
6	2022/XHH	2256010071	Y	Thu	14/03/2003	2022	CQ_CN	4.0000	85	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
7	2022/XHH	2256010063	Nguyễn Mai	Quỳnh	11/12/2004	2022	CQ_CN	3.5000	85	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
8	2022/XHH	2256010060	Hồ Ninh Bảo	Quyên	29/12/2004	2022	CQ_CN	3.5000	82	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
9	2022/XHH	2256010059	Bạch Hồng	Phước	24/04/2003	2022	CQ_CN	3.5000	100	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
10	2022/XHH	2256012058	Nguyễn Quang	Quân	09/11/2004	2022	CQ_CN	4.0000	85	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
11	2022/XHH	2256012057	Trịnh Thị	Phương	20/12/2004	2022	CQ_CN	3.5000	81	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
12	2022/XHH	2256010055	Lê Anh	Như	14/07/2004	2022	CQ_CN	4.0000	78	Khá	2,130,000	50%	1,065,000
13	2022/XHH	2256010072	Trần Thị Mỹ	Thường	24/11/2003	2022	CQ_CN	4.0000	78	Khá	2,130,000	50%	1,065,000
14	2022/XHH	2256012048	Phạm Bích	Ngọc	08/08/2004	2022	CQ_CN	4.0000	78	Khá	2,130,000	50%	1,065,000
15	2022/XHH	2256012081	Nguyễn Thị Ánh	Trúc	01/08/2004	2022	CQ_CN	4.0000	78	Khá	2,130,000	50%	1,065,000
16	2022/CTXH	2256022001	Lê Võ Hoàng	Anh	29/10/2003	2022	CQ_CN	4.0000	92	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
17	2022/CTXH	2256020027	Huỳnh Thị Tuyết	Ngân	29/03/2004	2022	CQ_CN	4.0000	97	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
18	2022/CTXH	2256022032	Nguyễn Quỳnh Khánh	Linh	30/10/2004	2022	CQ_CN	4.0000	90	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
19	2022/CTXH	2256022021	Nguyễn Hoàng	Huy	05/11/2004	2022	CQ_CN	4.0000	99	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
20	2022/CTXH	2256022015	Phạm Thị Mỹ	Duyên	26/10/2004	2022	CQ_CN	4.0000	81	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
21	2022/CTXH	2256020038	Mai Quốc	Phong	06/09/2004	2022	CQ_CN	4.0000	85	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
22	2022/CTXH	2256022068	Lê Đức	Tài	08/04/2004	2022	CQ_CN	4.0000	85	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
23	2022/CTXH	2256022096	Ngô Nguyễn Khánh	Uyên	22/03/2004	2022	CQ_CN	4.0000	83	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
24	2022/CTXH	2256022086	Trương Bảo	Trần	26/10/2004	2022	CQ_CN	3.5000	80	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
25	2022/ĐNÁH	2255010027	Nguyễn Quốc	Kiệt	08/10/2002	2022	CQ_CN	4.0000	94	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
26	2022/ĐNÁH	2255010028	Nguyễn Trương Thị	Kiều	05/09/2003	2022	CQ_CN	4.0000	91	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
27	2022/ĐNÁH	2255012034	Nguyễn Thị Thanh	Mỹ	04/06/2004	2022	CQ_CN	4.0000	90	Xuất sắc	2,130,000	100%	2,130,000
28	2022/ĐNÁH	2255010052	Phạm Yên	Nhi	26/11/2004	2022	CQ_CN	4.0000	89	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
29	2022/ĐNÁH	2255010043	Lê Hoàng Bảo	Ngân	07/05/2004	2022	CQ_CN	3.5000	81	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
30	2022/ĐNÁH	2255010019	Huỳnh Ngọc Bảo	Hân	29/08/2004	2022	CQ_CN	3.5000	81	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
31	2022/ĐNÁH	2255010057	Nguyễn Quang	Nhật	08/08/2004	2022	CQ_CN	3.5000	100	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
32	2022/ĐNÁH	2255010025	Lê Ân Gia	Khánh	10/01/2004	2022	CQ_CN	3.5000	80	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
33	2022/ĐNÁH	2255010012	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	01/07/2004	2022	CQ_CN	3.5000	91	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
34	2022/ĐNÁH	2255010059	Đặng Thanh	Phương	23/03/2004	2022	CQ_CN	3.5000	85	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
35	2022/ĐNÁH	2255012073	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	03/12/2004	2022	CQ_CN	3.5000	81	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
36	2022/ĐNÁH	2255012081	Mã Mỹ Tường	Vy	21/07/2004	2022	CQ_CN	3.5000	94	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
37	2022/ĐNÁH	2255012079	Châu Thanh	Vy	21/03/2004	2022	CQ_CN	3.5000	91	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
38	2022/ĐNÁH	2255010094	Nguyễn Hoàng	Trình	09/04/2004	2022	CQ_CN	3.5000	91	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
39	2022/ĐNÁH	2255012077	Trần Ngọc Tường	Uyên	10/07/2004	2022	CQ_CN	3.5000	94	Giỏi	2,130,000	70%	1,491,000
40	2023/XHH	2356010024	NGUYỄN TRỊNH NGỌC	HÂN	31/07/2005	2023	CQ_CN	3.7916	97	Xuất sắc	7,456,500	100%	7,456,500
41	2023/XHH	2356010039	HỒ MINH	KHAI	13/09/2005	2023	CQ_CN	3.7500	100	Xuất sắc	7,456,500	100%	7,456,500

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
42	2023/XHH	2356010131	NGUYỄN THỊ YẾN	VY	07/01/2005	2023	CQ_CN	3.66667	95	Xuất sắc	7,456,500	100%	7,456,500
43	2023/XHH	2356010029	LÊ TRUNG	HÒA	21/11/2005	2023	CQ_CN	3.66667	99	Xuất sắc	7,456,500	100%	7,456,500
44	2023/XHH	2356010005	NGÔ THÙY	ANH	19/01/2005	2023	CQ_CN	3.70833	91	Xuất sắc	7,456,500	100%	7,456,500
45	2023/XHH	2356010025	PHÙ HUỶNH MINH	HÂN	27/02/2005	2023	CQ_CN	3.66667	98	Xuất sắc	7,456,500	100%	7,456,500
46	2023/XHH	2356010090	TRẦN THỊ THU	THẢO	10/11/2005	2023	CQ_CN	3.58333	95	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
47	2023/XHH	2356010047	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG	MAI	20/06/2005	2023	CQ_CN	3.58333	100	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
48	2023/XHH	2356010055	LÊ DUYÊN	NGỌC	25/03/2005	2023	CQ_CN	3.54167	88	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
49	2023/XHH	2356010128	ĐINH VÕ YẾN	VY	15/12/2005	2023	CQ_CN	3.54167	81	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
50	2023/XHH	2356010123	ĐỖ LÊ HOÀNG	VÂN	09/11/2005	2023	CQ_CN	3.54167	80	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
51	2023/XHH	2356010034	NGUYỄN LÊ MINH	HUYỀN	16/02/2005	2023	CQ_CN	3.50000	90	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
52	2023/XHH	2356010116	PHẠM THANH	TRÚC	15/11/2005	2023	CQ_CN	3.66667	81	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
53	2023/XHH	2356010101	NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	07/05/2005	2023	CQ_CN	3.58333	90	Giỏi	7,456,500	70%	5,219,550
54	2023/CTXH	2356020043	NGUYỄN NGỌC	KHA	17/08/2005	2023	CQ_CN	3.79167	98	Xuất sắc	6,664,000	100%	6,664,000
55	2023/CTXH	2356020013	LƯU MỸ	DUYÊN	16/04/2005	2023	CQ_CN	3.70833	88	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
56	2023/CTXH	2356020002	LÊ THỊ NGỌC	ANH	30/01/2005	2023	CQ_CN	3.66667	81	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
57	2023/CTXH	2356020131	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	17/09/2005	2023	CQ_CN	3.45833	90	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
58	2023/CTXH	2356020050	NGUYỄN HOÀNG	KIM	05/08/2005	2023	CQ_CN	3.37500	81	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
59	2023/CTXH	2356020020	NGUYỄN THỊ HÀ	ĐÔNG	24/01/2005	2023	CQ_CN	3.33333	84	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
60	2023/CTXH	2356020099	NGUYỄN NHẬT	THỊNH	17/11/2005	2023	CQ_CN	3.29167	85	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
61	2023/CTXH	2356020130	CHU DIỆP PHƯƠNG	UYÊN	23/05/2005	2023	CQ_CN	3.66667	88	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
62	2023/CTXH	2356020071	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	01/10/2005	2023	CQ_CN	3.50000	84	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
63	2023/CTXH	2356020038	LÊ MINH	HƯƠNG	21/01/2005	2023	CQ_CN	3.29167	90	Giỏi	6,664,000	70%	4,664,800
64	2023/ĐNÁH	2355010177	NGUYỄN THỊ HỒNG	YẾN	11/09/2005	2023	CQ_CN	3.90000	100	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
65	2023/ĐNÁH	2355010084	HUỶNH TRUNG	NGUYỄN	26/11/2005	2023	CQ_CN	3.80000	99	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
66	2023/ĐNÁH	2355010016	PHAN MỸ	DUYÊN	17/08/2004	2023	CQ_CN	3.75000	90	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
67	2023/ĐNÁH	2355010062	ĐINH THỊ HỒNG	MY	14/09/2005	2023	CQ_CN	3.60000	98	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
68	2023/ĐNÁH	2355010004	LÊ VÕ KHÁNH	BĂNG	29/09/2005	2023	CQ_CN	3.80000	99	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
69	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010117	NGUYỄN HUỖNH TUYẾT	PHƯƠNG	29/09/2005	2023	CQ_CN	3.8000	90	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
70	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010044	PHAN THIÊN NGỌC	KIM	30/04/2005	2023	CQ_CN	3.8000	100	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
71	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010136	VŨ KHANG	THỊNH	26/10/2005	2023	CQ_CN	3.7500	95	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
72	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010175	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	VY	04/12/2005	2023	CQ_CN	3.7500	100	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
73	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010028	HUỶNH GIA	HÂN	19/09/2005	2023	CQ_CN	3.6500	90	Xuất sắc	6,074,500	100%	6,074,500
74	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010096	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NHI	13/03/2005	2023	CQ_CN	3.8500	80	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
75	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010047	VY THỊ ÁI	LIÊN	06/11/2005	2023	CQ_CN	3.7500	88	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
76	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010023	LÂM ĐÌNH NHẬT	HA	12/10/2005	2023	CQ_CN	3.7500	88	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
77	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010123	VŨ TRẦN KIM	QUỖNH	12/09/2004	2023	CQ_CN	3.8500	85	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
78	<b>2023/ĐNÁH</b>	2355010113	LÊ NGỌC	PHỤNG	01/05/2005	2023	CQ_CN	3.7000	81	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
79	<b>2023/ĐNÁH</b>	235501011	HỒ PHAN HỒNG	PHÚC	02/07/2005	2023	CQ_CN	3.6500	88	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
80	<b>2023/ĐNÁH</b>	235501003	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	09/01/2005	2023	CQ_CN	3.6500	88	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
81	<b>2023/ĐNÁH</b>	235501004	THIỆT THỊ MỸ	LIÊN	03/01/2005	2023	CQ_CN	3.6500	88	Giỏi	6,074,500	70%	4,252,150
82	<b>2023/TLH</b>	2356030020	PHẠM KHÁNH	LINH	23/03/2005	2023	CQ_CN	3.6500	98	Xuất sắc	5,599,000	100%	5,599,000
83	<b>2023/TLH</b>	2356030041	NGUYỄN KIM	THỦY	10/03/2005	2023	CQ_CN	3.7500	88	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
84	<b>2023/TLH</b>	2356030026	THÂN HOÀNG KIM	NGÂN	20/12/2005	2023	CQ_CN	3.7500	85	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
85	<b>2023/TLH</b>	2356030012	VI THỊ HỒNG	HẠNH	07/11/2005	2023	CQ_CN	3.6000	85	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
86	<b>2023/TLH</b>	2356030019	NGUYỄN THANH	LIÊM	12/08/2005	2023	CQ_CN	3.5000	83	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
87	<b>2023/TLH</b>	2356030043	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	TUẤN	22/11/2005	2023	CQ_CN	3.4000	80	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
88	<b>2023/TLH</b>	2356030009	NGUYỄN NGUYỄN	CHƯƠNG	23/01/2005	2023	CQ_CN	3.4000	88	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
89	<b>2023/TLH</b>	2356030003	LÊ NGỌC	ANH	02/06/2005	2023	CQ_CN	3.4000	82	Giỏi	5,599,000	70%	3,919,300
90	<b>2024/XHH</b>	245601201	Nguyễn Thái	Duy	01/10/2006	2024	CQ_CN	3.8000	97	Xuất sắc	9,765,000	100%	9,765,000
91	<b>2024/XHH</b>	2456012013	Hoàng Ngọc	Biên	09/02/2006	2024	CQ_CN	3.4000	90	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
92	<b>2024/XHH</b>	2456010014	Đoàn Ngọc Anh	Thư	03/06/2006	2024	CQ_CN	3.4000	86	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
93	<b>2024/XHH</b>	2456012046	Nguyễn Đăng Ngọc	Kiên	24/07/2006	2024	CQ_CN	3.4000	90	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
94	<b>2024/XHH</b>	2456012053	Nguyễn Thúy	Loan	02/11/2006	2024	CQ_CN	3.3000	83	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
95	<b>2024/XHH</b>	2456012058	Hoàng Nguyễn Bảo	Ngân	26/04/2006	2024	CQ_CN	3.3000	81	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
96	2024/XHH	2456012011	Liêu Gia	Bảo	25/02/2006	2024	CQ_CN	3.2000	90	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
97	2024/XHH	2456010016	Trương Hoàng Anh	Thư	31/12/2006	2024	CQ_CN	3.2000	84	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
98	2024/XHH	2456010010	Nguyễn Thị Tuyết	Như	25/04/2006	2024	CQ_CN	3.2000	100	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
99	2024/XHH	2456012105	Nguyễn Ngọc Bảo	Thy	23/04/2006	2024	CQ_CN	3.6000	84	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
100	2024/XHH	2456012106	Bùi Vũ Thùy	Tiên	06/11/2006	2024	CQ_CN	3.5000	95	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
101	2024/XHH	2456012060	Huỳnh Thị Thu	Ngân	03/09/2006	2024	CQ_CN	3.5000	82	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
102	2024/XHH	2456012121	Đinh Hoàng Uyên	Trâm	03/06/2005	2024	CQ_CN	3.3000	92	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
103	2024/XHH	2456012088	Nguyễn Thị Trúc	Thanh	18/10/2006	2024	CQ_CN	3.2000	82	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
104	2024/XHH	2456012065	Phạm Thúy	Ngọc	15/08/2006	2024	CQ_CN	3.2000	82	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
105	2024/XHH	2456012142	Trần Triệu	Vy	12/12/2006	2024	CQ_CN	3.2000	83	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
106	2024/XHH	2456012078	Trương Lê Quỳnh	Như	31/07/2006	2024	CQ_CN	3.2000	90	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
107	2024/CTXH	2456020019	Ngô Khả	Vân	13/07/2006	2024	CQ_CN	3.5000	93	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
108	2024/CTXH	2456022121	Lâm Đoàn Phương	Vy	27/06/2006	2024	CQ_CN	3.4545	91	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
109	2024/CTXH	2456022079	Phan Tuyết	Như	14/10/2006	2024	CQ_CN	3.4090	90	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
110	2024/CTXH	2456022016	Nguyễn Đức	Đạt	21/02/2005	2024	CQ_CN	3.2727	94	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
111	2024/CTXH	2456022125	Tôn Ân	Yến	13/11/2006	2024	CQ_CN	3.2727	88	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
112	2024/CTXH	2456020021	Nguyễn Ngọc Trâm	Vy	12/04/2006	2024	CQ_CN	3.2272	93	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
113	2024/CTXH	2456022007	Trịnh Thị Y	Bình	16/02/2006	2024	CQ_CN	3.2272	81	Giỏi	7,477,000	70%	5,233,900
114	2024/ĐNÁH	2455010007	Lại Thị Kiều	Diệu	05/10/2006	2024	CQ_CN	3.6250	90	Xuất sắc	8,034,000	100%	8,034,000
115	2024/ĐNÁH	2455012004	Thân Nữ Hà	Anh	24/11/2006	2024	CQ_CN	3.7500	80	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
116	2024/ĐNÁH	2455010049	Lê Trần Yến	Vy	30/05/2006	2024	CQ_CN	3.3750	80	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
117	2024/ĐNÁH	2455012014	Nguyễn Hương	Giang	28/07/2006	2024	CQ_CN	3.3750	92	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
118	2024/ĐNÁH	2455010034	Lâm Ngọc	Thuyền	10/01/2003	2024	CQ_CN	3.2500	88	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
119	2024/ĐNÁH	2455012063	Lê Thị Huyền	Trân	28/08/2005	2024	CQ_CN	3.2500	81	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
120	2024/ĐNÁH	2455012045	Dương Phương	Quỳnh	24/10/2006	2024	CQ_CN	3.2500	85	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
121	2024/ĐNÁH	2455012068	Nguyễn Lam	Trường	11/10/2005	2024	CQ_CN	3.2500	85	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800
122	2024/ĐNÁH	2455012072	Võ Lâm Tố	Uyên	24/06/2005	2024	CQ_CN	3.2500	86	Giỏi	8,034,000	70%	5,623,800

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
123	2024/TLH	2456030007	Nguyễn Thành	Lộc	07/07/2006	2024	CQ_CN	3.8000	90	Xuất sắc	9,765,000	100%	9,765,000
124	2024/TLH	2456032024	Chu Gia	Hân	08/06/2000	2024	CQ_CN	3.8000	90	Xuất sắc	9,765,000	100%	9,765,000
125	2024/TLH	2456032041	Bani Hashemi	Lêna	17/05/2006	2024	CQ_CN	3.7000	90	Xuất sắc	9,765,000	100%	9,765,000
126	2024/TLH	2456032104	Võ Ngọc Ái	Thương	20/06/2002	2024	CQ_CN	3.9000	90	Xuất sắc	9,765,000	100%	9,765,000
127	2024/TLH	2456032066	Đỗ Phương	Nhi	22/07/2006	2024	CQ_CN	3.6000	99	Xuất sắc	9,765,000	100%	9,765,000
128	2024/TLH	2456032002	Đặng Thụy Nhất	Anh	08/11/2006	2024	CQ_CN	3.8000	88	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
129	2024/TLH	2456032007	Nguyễn Ngọc Hồng	Anh	28/06/2006	2024	CQ_CN	3.7000	84	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
130	2024/TLH	2456032046	Trần Nguyễn Thảo	Linh	05/09/2006	2024	CQ_CN	3.4000	80	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
131	2024/TLH	2456030004	Võ Ngọc Kỳ	Duyên	22/08/2006	2024	CQ_CN	3.4000	100	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
132	2024/TLH	2456032083	Nguyễn Thanh	Phúc	12/04/2006	2024	CQ_CN	3.8000	89	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
133	2024/TLH	2456032133	Nguyễn Hà Xuân	Vy	11/01/2006	2024	CQ_CN	3.6000	84	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
134	2024/TLH	2456032122	Ngô Thụy Mai	Uyên	17/05/2006	2024	CQ_CN	3.5000	80	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
135	2024/TLH	2456032084	Nguyễn Hoàng Lan	Phụng	23/11/2006	2024	CQ_CN	3.5000	83	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
136	2024/TLH	2456032090	Phan Thanh	Sang	09/12/2006	2024	CQ_CN	3.5000	95	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500
137	2024/TLH	2456032079	Nguyễn Anh	Oanh	27/03/2006	2024	CQ_CN	3.4000	80	Giỏi	9,765,000	70%	6,835,500

Xuất sắc: **35** Sinh viên

Giỏi: **98** Sinh viên

Khá: **4** Sinh viên

Tổng cộng: **137**

Tổng số tiền HBKKHT:

**651,748,600** đồng

*(Bằng chữ: sáu trăm năm mươi một triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm đồng)*

**KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU**

**LÃNH ĐẠO PHÒNG CTSVTT**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**Lê Xuân Trường**

**Trần Văn Trí**

**Lâm Thị Ánh Quyên**